

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66./2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./08./2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 70

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/69497444/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.632.004.678.122	4.346.928.883.476
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>5</i>	<i>453.344.823.662</i>	<i>365.021.213.113</i>
1. Tiền	111		453.344.823.662	363.271.213.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.750.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>782.946.770.367</i>	<i>485.421.803.860</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	782.946.770.367	485.421.803.860
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.180.602.973.724</i>	<i>702.764.205.704</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	304.761.782.760	83.291.911.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	596.981.043.166	537.429.788.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	287.914.985.368	91.388.845.026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7, 8, 9, 10	(9.054.837.570)	(9.346.340.053)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>11</i>	<i>499.842.098.720</i>	<i>338.867.773.052</i>
1. Hàng tồn kho	141		499.842.098.720	338.867.773.052
<i>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>	<i>12.1</i>	<i>2.656.271.980.262</i>	<i>2.391.854.024.849</i>
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		2.656.271.980.262	2.391.854.024.849
<i>VI. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>58.996.031.387</i>	<i>62.999.862.898</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	46.832.657.718	44.740.522.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	21	8.572.797.373	12.171.422.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	3.590.576.296	6.087.918.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.880.020.581.056	6.433.099.911.824
I. Phải thu dài hạn	210		426.151.164.881	260.322.902.238
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	426.151.164.881	260.322.902.238
II. Tài sản cố định	220		3.917.190.883.613	3.396.409.886.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.667.733.344.070	3.250.410.051.592
Nguyên giá	222		4.471.632.884.726	3.906.658.843.734
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(803.899.540.656)	(656.248.792.142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	229.984.273.571	126.863.154.332
Nguyên giá	225		247.489.039.249	133.825.560.443
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.504.765.678)	(6.962.406.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	19.473.265.972	19.136.680.373
Nguyên giá	228		30.069.836.444	27.992.232.944
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.596.570.472)	(8.855.552.571)
III. Tài sản dài hạn khác	230	12.2	743.292.456.881	698.483.309.680
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		743.292.456.881	698.483.309.680
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		743.292.456.881	698.483.309.680
Nguyên giá	234		1.108.648.520.011	1.008.732.113.217
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(365.356.063.130)	(310.248.803.537)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.096.966.244.551	1.387.076.343.519
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	2.096.966.244.551	1.387.076.343.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		250.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		250.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		696.169.831.130	690.807.470.090
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	643.093.728.224	636.182.528.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	33.3	51.486.561.725	52.845.927.035
3. Lợi thế thương mại	279	19	1.589.541.181	1.779.014.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		13.512.025.259.178	10.780.028.795.300

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.138.265.699.915	6.715.907.354.731
I. Nợ ngắn hạn	310		5.424.424.619.192	4.331.765.436.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.1	2.088.652.186.323	1.991.888.458.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.2	6.801.559.607	6.010.055.855
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		225.454.908	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	16.861.883.615	23.614.451.171
5. Phải trả người lao động	315		88.085.535.112	75.885.060.524
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	139.982.677.952	39.216.335.175
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	43.139.722.950	16.195.596.717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	3.040.675.598.725	2.178.955.478.505
II. Nợ dài hạn	330		3.713.841.080.723	2.384.141.917.834
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20.1	-	36.687.475.369
2. Phải trả dài hạn khác	338	23	-	40.487.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	3.196.420.031.766	1.798.442.357.590
4. Trái phiếu chuyển đổi	340	24.4	513.074.569.286	500.111.035.851
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.3	4.346.479.671	8.414.049.024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.373.759.559.263	4.064.121.440.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.1	3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
2. Thặng dư vốn	412	25.1	52.603.680.000	356.620.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	25.1	137.648.613.977	137.648.613.977
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.1	608.032.640.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.1	530.398.200.269	525.179.035.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		220.937.260.485	398.258.489.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		309.460.939.784	126.920.546.056
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	4.860.005.017	4.457.371.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.512.025.259.178	10.780.028.795.300

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	3.904.422.135.966	2.510.891.190.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27.1	15.715.976.258	449.017.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27.1	3.888.706.159.708	2.510.442.173.335
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	3.086.249.847.410	1.903.596.725.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		802.456.312.298	606.845.448.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27.2	19.263.962.111	10.261.621.063
7. Chi phí tài chính	23	28	255.725.786.073	134.165.645.633
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	28	234.159.262.691	119.038.583.738
8. Chi phí bán hàng	25	30	60.474.829.845	32.997.916.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	154.193.264.082	105.048.853.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		351.326.394.409	344.894.653.972
11. Thu nhập khác	31	31	3.501.310.845	9.433.640.441
12. Chi phí khác	32	31	18.234.996.897	1.032.849.739
13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(14.733.686.052)	8.400.790.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		336.592.708.357	353.295.444.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	29.440.315.768	17.176.801.138

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	33.3	(2.708.204.043)	(6.759.677.693)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		309.860.596.632	342.878.321.229
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	25.1	309.460.939.784	342.516.620.259
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	399.656.848	361.700.970
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	848	1.023
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	736	913

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		336.592.708.357	353.295.444.674
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	12.2, 14, 15, 16, 19	329.423.452.796	227.111.906.430
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(291.502.483)	2.627.406.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		686.471.945	213.076.425
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.371.850.378)	(7.145.157.502)
- Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	06	28	252.743.911.405	128.452.606.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		904.783.191.642	704.555.283.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(543.128.532.295)	135.216.699.523
- Tăng hàng tồn kho	10		(425.392.281.081)	(78.973.896.811)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		456.388.878.282	(959.997.540.946)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(8.860.127.271)	(73.362.680.733)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(182.545.665.594)	(108.616.375.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(36.412.675.040)	(55.292.170.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		164.832.788.643	(436.470.680.638)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.956.779.506.500)	(748.313.839.073)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		263.325.002.016	104.203.059.578
3. Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(426.653.548.699)	(59.019.312.403)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		128.878.582.192	103.873.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(236.343.694.583)	(171.558.752.495)
6. Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được	27		10.065.836.190	7.639.608.528
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(2.217.507.329.384)	(763.175.535.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	25.1	-	1.006.620.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	3.935.485.809.093	1.323.679.633.656
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(1.775.668.430.523)	(892.020.649.403)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	24	(18.819.227.280)	(4.584.984.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.140.998.151.290	1.433.693.999.702
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		88.323.610.549	234.047.783.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		365.021.213.113	148.911.935.224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	453.344.823.662	382.959.718.423

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung



Phan Thị Kim Trang



Bùi Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.528 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.440 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 34 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thực ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Lợi ("Chăn nuôi Kim Lợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thị trấn phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thị trấn phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(23) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(24) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thực phẩm Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bốn ("Hòa Phát Bốn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(31) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 1 ("CNC BAF Hà Nội 1")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(32) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 2 ("CNC BAF Hà Nội 2")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(33) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội ("Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-
(34) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh ("Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1. Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Nhóm Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại *Thuyết minh số 38*.

3.1.2. Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Nhóm Công ty bao gồm heo.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Nhóm Công ty bao gồm heo. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Nhóm Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, khấu hao tài sản sinh học, hao mòn tài sản cố định vô hình, và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Gia súc	4 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Xây dựng cơ bản dò dưng

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.15 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.17 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 36*.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Mua Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Khôi Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("NQ HĐQT") số 09/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Khôi Dương trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Khôi Dương sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại thôn Nam Tiến, xã Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Khôi Dương từ giao dịch này là 146.184.702 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Khôi Dương nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.2 Thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 1

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 1 với số vốn điều lệ là 300 tỷ VND.

Công ty CNC BAF Hà Nội 1 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111545224 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

4.3 Thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 2

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty CNC BAF Hà Nội 2 với số vốn điều lệ là 30 tỷ VND.

Công ty CNC BAF Hà Nội 2 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111543932 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4.4 Thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội với số vốn điều lệ là 300 tỷ VND.

Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111543925 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

4.5 Thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, theo NQ HĐQT số 15/NQ/HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh với số vốn điều lệ là 180 tỷ VND.

Công ty Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0111545182 do STC Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	67.107.000	102.707.000
Tiền gửi không kỳ hạn	453.277.716.662	245.621.751.920
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	138.823.828.896	10.047.877.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	77.705.442.820	25.260.728.418
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	236.748.444.946	210.313.146.222
Các khoản tương đương tiền	-	1.750.000.000
Tiền đang chuyển	-	117.546.754.193
TÓNG CỘNG	453.344.823.662	365.021.213.113

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	304.016.320.000	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.123.087.748.971	849.179.633.656
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	947.000.000.000	474.500.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.781.268.430.523)	(892.020.649.403)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	778.700.372.673	485.247.203.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	124.906.059.778	117.436.119.057
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	142.816.558.219	123.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	118.881.893.151	9.000.000.000
Khác	392.095.861.525	235.811.084.803
Cho vay	4.246.397.694	174.600.000
Cho bên khác vay (ii)	4.246.397.694	174.600.000
TỔNG CỘNG	782.946.770.367	485.421.803.860

(i) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,0%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hân vay ngắn hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với kỳ hạn sáu (6) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Phải thu các bên khác	304.420.804.268	1.524.134.125	83.083.966.092	1.524.134.125	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	170.629.872.505	-	55.163.364.860	-	
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	35.583.888.990	-	10.620.432.652	-	
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Phở Quý Gia	34.760.353.299	-	-	-	
Các bên khác	63.446.689.474	1.524.134.125	17.300.168.580	1.524.134.125	
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	340.978.492	-	207.945.684	-	
TỔNG CỘNG	304.761.782.760	1.524.134.125	83.291.911.776	1.524.134.125	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	506.937.090.649	402.009.862.761
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	147.596.920.504	151.359.508.504
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	22.762.133.280	55.418.654.174
Công ty TNHH Cơ điện Tự động hóa Thái Hưng	21.681.381.364	20.378.110.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp HQC	21.346.670.011	-
Tổng Công ty Thành An	19.419.261.531	22.379.708.146
Các bên khác	274.130.723.959	152.473.881.937
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	90.043.952.517	135.419.926.194
TỔNG CỘNG	596.981.043.166	537.429.788.955
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.067.861.600)	(3.359.364.084)
GIÁ TRỊ THUẦN	593.913.181.566	534.070.424.871

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con. (Thuyết minh số 37.3). Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	287.914.985.368	4.462.841.845	91.388.845.026	4.462.841.845	
Tạm ứng nhân viên (*)	227.736.093.490	-	13.109.657.424	-	
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	13.974.130.155	-	8.181.815.291	-	
Đặt cọc	4.206.035.617	-	33.726.543.174	-	
Khác	19.710.858.249	4.462.841.845	14.260.166.914	4.462.841.845	
<i>Trong đó:</i>					
Các bên khác	265.627.117.511	4.462.841.845	69.278.182.803	4.462.841.845	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	
Dài hạn	426.151.164.881	-	260.322.902.238	-	
Đặt cọc thuế trại và văn phòng	426.151.164.881	-	260.322.902.238	-	
TỔNG CỘNG	714.066.150.249	4.462.841.845	351.711.747.264	4.462.841.845	

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhân viên nhằm mục đích mua các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Acespace	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125
Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Thái Minh Long	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000
	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	3.067.861.600	3.067.861.600	3.502.522.044	3.359.364.083	3.359.364.083
Khác	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000
	1.653.211.600	1.653.211.600	2.087.872.044	1.944.714.083	1.944.714.083
Phải thu ngắn hạn khác					
AG World International Corporation	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845
Khác	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685
TỔNG CỘNG	9.054.837.570	9.054.837.570	9.489.498.014	9.346.340.053	9.346.340.053

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	398.362.528.382	260.707.398.378
Công cụ, dụng cụ	64.418.435.262	45.989.794.643
Thành phẩm	35.936.172.921	31.367.391.343
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.107.462.155	28.441.597
Hàng hóa	17.500.000	16.200.000
Hàng mua đang đi trên đường	-	758.547.091
TỔNG CỘNG (*)	499.842.098.720	338.867.773.052

(*) Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

12. TÀI SẢN SINH HỌC

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần			
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	2.656.271.980.262	2.656.271.980.262	2.391.854.024.849

(*) Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.

Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

12.2 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

		VND
Khoản mục		Heo giống
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ		1.008.732.113.217
Mua mới trong kỳ		461.218.264.960
Thanh lý		(361.301.858.166)
Số cuối kỳ		<u>1.108.648.520.011</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu kỳ		(310.248.803.537)
Khấu hao trong kỳ		(168.844.845.251)
Thanh lý		113.737.585.658
Số cuối kỳ		<u>(365.356.063.130)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ		<u>698.483.309.680</u>
Số cuối kỳ		<u>743.292.456.881</u>

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
		Số cuối kỳ
		Số đầu kỳ
Ngắn hạn	46.832.657.718	44.740.522.090
Công cụ, dụng cụ	25.474.198.057	24.847.297.281
Phần mềm	6.148.888.311	2.168.085.111
Chi phí mua bảo hiểm	4.735.325.777	2.692.868.952
Khác	10.474.245.573	15.032.270.746
Dài hạn	643.093.728.224	636.182.528.849
Thuê đất (*)	515.649.977.073	518.862.388.041
Công cụ, dụng cụ	51.234.594.407	43.089.914.879
Chi phí cải tạo và sửa chữa	32.494.535.079	29.469.040.785
Chi phí tư vấn	12.794.365.586	15.168.692.243
Chi phí quản lý dự án	9.983.820.100	10.338.468.990
Chi phí thu xếp và bảo lãnh		
kh khoản vay ngân hàng	4.221.487.498	5.892.934.918
Chi phí quảng cáo	1.657.013.333	1.666.666.667
Khác	15.057.935.148	11.694.422.326
TỔNG CỘNG	689.926.385.942	680.923.050.939

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.850.280.578.059	909.018.174.123	93.468.695.629	53.891.395.923	3.906.658.843.734
Mua mới trong kỳ	220.564.534.366	192.964.391.283	1.511.635.360	9.107.225.393	424.147.786.402
Thanh lý	48.093.692.012 (6.316.303.481)	89.501.354.321 (10.366.894.371)	19.360.127.329	1.117.326.280 (563.047.500)	158.072.499.942 (17.246.245.352)
Số cuối kỳ	3.112.622.500.956	1.181.117.025.356	114.340.458.318	63.552.900.096	4.471.632.884.726
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	13.862.980.885
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(459.346.161.450)	(156.445.721.929)	(29.901.509.577)	(10.555.399.186)	(656.248.792.142)
Khấu hao trong kỳ	(90.263.247.044)	(48.431.890.689)	(5.816.642.924)	(3.593.976.395)	(148.105.757.052)
Thanh lý	86.022.692	298.409.878	-	70.575.968	455.008.538
Số cuối kỳ	(549.523.385.802)	(204.579.202.740)	(35.718.152.501)	(14.078.799.613)	(803.899.540.656)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	2.390.934.416.609	752.572.452.194	63.567.186.052	43.335.996.737	3.250.410.051.592
Số cuối kỳ	2.563.099.115.154	976.537.822.616	78.622.305.817	49.474.100.483	3.667.733.344.070
Trong đó:					
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24)	1.367.535.983.962	475.199.060.037	8.087.538.534	15.025.582.454	1.865.848.164.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	19.505.272.157	114.320.288.286	133.825.560.443
Thuê trong kỳ	-	113.663.478.806	113.663.478.806
Số cuối kỳ	19.505.272.157	227.983.767.092	247.489.039.249
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(2.994.891.473)	(3.967.514.638)	(6.962.406.111)
Hao mòn trong kỳ	(1.008.456.201)	(9.533.903.366)	(10.542.359.567)
Số cuối kỳ	(4.003.347.674)	(13.501.418.004)	(17.504.765.678)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	16.510.380.684	110.352.773.648	126.863.154.332
Số cuối kỳ	15.501.924.483	214.482.349.088	229.984.273.571

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	27.992.232.944
Mua mới trong kỳ	647.748.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.429.855.500
Số cuối kỳ	30.069.836.444
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.382.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(8.855.552.571)
Hao mòn trong kỳ	(1.741.017.901)
Số cuối kỳ	(10.596.570.472)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	19.136.680.373
Số cuối kỳ	19.473.265.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.489.364.900 VND (2025: 4.991.293.193 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy móc, thiết bị	397.582.613.533	261.343.976.036
Xây dựng trại Giai Xuân	727.358.154.209	217.873.407.312
Xây dựng trại Tây An Khánh	331.525.332.855	247.596.125.101
Xây dựng trại Sông Hình	172.467.281.580	162.479.145.346
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	89.518.008.702	72.923.261.592
Xây dựng trại Thành Đạt Gia Lai	84.672.908.101	31.724.240.214
Xây dựng trại Bình Định	49.772.076.440	74.222.045.278
Thiết bị rửa xe ở trại heo	22.520.422.227	23.722.822.227
Xây dựng trại Tâm Hưng	21.431.032.334	22.490.424.162
Xây dựng trại Tân Châu	20.768.750.995	20.768.750.995
Xây dựng trại TMC	16.778.052.143	16.101.630.863
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	10.681.795.530	42.684.930.896
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	9.666.940.887	58.211.622.665
Khác	142.222.875.015	134.933.960.832
TỔNG CỘNG	2.096.966.244.551	1.387.076.343.519

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu kỳ	(2.010.446.294)	(1.631.500.244)
Phân bổ trong kỳ	(189.473.025)	(189.473.025)
Số cuối kỳ	(2.199.919.319)	(1.820.973.269)
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	1.779.014.206	2.157.960.256
Số cuối kỳ	1.589.541.181	1.968.487.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Ngắn hạn	2.088.652.186.323	1.991.888.458.950
Phải trả các bên khác	1.833.316.359.982	1.681.472.997.381
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	1.053.571.872.266	1.012.885.875.700
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	99.919.609.298	31.952.324.459
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	33.860.902.298	35.879.969.480
Công ty Cổ phần VS Group	29.588.111.312	54.570.706.065
Công ty TNHH Thép Thông Minh Toàn Cầu	14.572.587.861	36.323.164.025
Các bên khác	601.803.276.947	509.860.957.652
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	255.335.826.341	310.415.461.569
Dài hạn	-	36.687.475.369
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	36.687.475.369
TỔNG CỘNG	2.088.652.186.323	2.028.575.934.319

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Công ty TNHH Great Meat	2.796.105.000	-
Công ty TNHH Anh Hoàng Thy	1.754.000	560.908.000
Ông Phan Tiến Dũng	-	1.978.843.579
Các bên khác	4.003.700.607	3.470.304.276
TỔNG CỘNG	6.801.559.607	6.010.055.855

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.171.422.216	8.837.764.825	(12.436.389.668)	8.572.797.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.968.547	19.526.234	(5.044.178)	3.275.450.603
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	145.449.762	(21.369.133)	125.988.042
Thuế giá trị gia tăng	2.686.498.521	16.104.115.067	(18.710.507.843)	80.105.745
Thuế khác	138.544.111	114.968.393	(144.480.598)	109.031.906
TỔNG CỘNG	18.259.340.808	25.221.824.281	(31.317.791.420)	12.163.373.669
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.710.386.523	29.459.842.002	(36.412.675.040)	10.757.553.485
Thuế giá trị gia tăng	3.586.745.228	22.852.554.239	(23.062.215.371)	3.377.084.096
Thuế thu nhập cá nhân	1.840.517.018	12.736.124.076	(13.036.890.043)	1.539.751.051
Thuế khác	476.802.402	21.284.905.810	(20.574.213.229)	1.187.494.983
TỔNG CỘNG	23.614.451.171	86.333.426.127	(93.085.993.683)	16.861.883.615

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	77.376.231.263	25.762.634.166
Chi phí gia công	18.800.716.149	-
Chi phí vận chuyển	12.857.952.909	1.831.257.988
Chi phí điện nước	8.961.775.100	6.683.779.657
Khác	21.986.002.531	4.938.663.364
TỔNG CỘNG	139.982.677.952	39.216.335.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	43.139.722.950	16.195.596.717
Phí lưu ký	15.700.820.942	-
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	12.145.297.165	3.023.000.000
Chi phí bảo hiểm	12.256.373.378	11.453.959.222
Khác	3.037.231.465	1.718.637.495
Dài hạn	-	40.487.000.000
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu	-	38.300.000.000
Khác	-	2.187.000.000
TÓNG CỘNG	43.139.722.950	56.682.596.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Số cuối kỳ
							VND
Ngắn hạn	2.178.955.478.505	2.499.997.082.950	(1.764.487.657.803)	3.917.872.144	-	122.292.822.929	3.040.675.598.725
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 24.1)							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.695.569.963.924	2.470.818.640.002	(1.665.569.963.924)	-	-	-	2.500.818.640.002
(Thuyết minh số 24.2)							
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	160.022.933.202	-	(80.098.466.599)	-	-	106.579.696.759	186.504.163.362
(Thuyết minh số 24.3)							
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	296.058.840.183	-	-	3.917.872.144	-	-	299.976.712.327
(Thuyết minh số 24.5)							
	27.303.741.196	29.178.442.948	(18.819.227.230)	-	-	15.713.126.170	53.376.083.034
Dài hạn	2.298.553.393.441	1.564.490.666.021	(30.000.000.000)	14.666.776.570	11.086.616.951	(149.302.851.931)	3.709.494.601.052
Vay ngân hàng và quỹ							
(Thuyết minh số 24.2)							
Vay đối tượng khác	1.198.835.615.329	517.667.169.091	(30.000.000.000)	-	-	(106.579.696.759)	1.579.923.087.661
Trái phiếu phát hành	21.668.075.000	-	-	-	-	(21.668.075.000)	-
(Thuyết minh số 24.3)							
Trái phiếu chuyển đổi	480.065.753.377	947.000.000.000	-	12.789.860.086	-	-	1.439.855.613.463
(Thuyết minh số 24.4)							
Nợ thuế tài chính	500.111.035.851	-	-	1.876.916.484	11.086.616.951	-	513.074.569.286
(Thuyết minh số 24.5)							
	97.872.913.884	99.823.496.930	-	-	-	(21.055.080.172)	176.641.330.642
TỔNG CỘNG	4.477.508.871.946	4.064.487.748.971	(1.794.487.657.803)	18.584.648.714	11.086.616.951	(27.010.029.002)	6.750.170.199.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>(%/năm)</i>	<i>(Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	419.874.792.604	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	7,40 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Nhóm Công ty; BAF Tây Ninh, Bắc An Khánh, Trang Trại Xanh 2 và Hải Đăng Tây Ninh.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 11 năm 2026	8,20 - 9,20	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	296.977.747.681	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2026	7,00 - 7,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	259.926.789.096	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 1 năm 2027	7,80 - 8,70	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Hồ Chí Minh	233.149.997.020	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	7,33 - 9,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	199.995.802.089	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026	6,90 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền tái sản phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa với Bắc An Khánh, Hải Đăng Tây Ninh, Minh Thành, Tân Châu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	199.896.613.879	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 10 năm 2026	7,00 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	149.996.897.633	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	8,65 - 9,25	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Văn bản bảo lãnh trả nợ thay do Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai phát hành.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	116.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2026 đến ngày 17 tháng 12 năm 2026	8,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Hàng tồn kho; Quyền tài sản và quyền khai thác, sử dụng hạ tầng; Văn bản bảo lãnh trả nợ thay Ngân hàng - TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định phát hành.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 6 tháng 8 năm 2026	7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	7,50 - 7,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng Woori Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	6,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 16 tháng 10 năm 2026	9,933	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
TỔNG CỘNG	2.500.818.640.002			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	(Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	416.413.094.671	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033	7,30 - 8,20	81 tỷ VND vốn góp tại Sông Hinh; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	391.241.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	233.494.419.463	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2027 đến ngày 30 tháng 10 năm 2035	6,00 - 8,60	Quyền tài sản, công trình xây dựng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi BAF tại Tỉnh Bình Định; Quyền khai thác, sử dụng hạ tầng trong KCN phát sinh từ HĐ thuê lại đất; Văn bản bảo lãnh trả nợ thay của Nhóm Công ty với BAF Bình Định
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	187.076.971.407	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	5,50 - 8,30	100 tỷ VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Nhóm Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đồng An Khánh tại Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	143.021.826.589	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2033	5,50 - 5,80	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hiện tại và hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh và Tân Châu tại Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh và Thư bảo lãnh vay vốn cho Tân Châu do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	106.624.000.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 10 năm 2033	7,77 – 8,20	50 tỷ VND vốn góp tại Hòa Phát Bốn thuộc sở hữu của Nhóm Công ty; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Phước Vinh, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Sông Hình, Tỉnh Đắk Lắk; Văn bản bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.047.876.640	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,50 - 9,85	40 tỷ VND vốn góp tại Trang Trại Xanh 1; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Phước Vinh, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Sông Hình, Tỉnh Đắk Lắk; Văn bản bảo lãnh do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở Giao dịch 2	92.878.204.925	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,43	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của trại Tâm Hưng tại Ấp Tân Cường, xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Hồ	62.363.636.368	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 9 năm 2034	7,50	Bất động sản hình thành trong tương lai tại Xã Yang Nam, Tỉnh Gia Lai; Máy móc thiết bị ở trang trại.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.275.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hợi tại Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 12, 13, 14 và 18)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	12.991.220.960	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,60	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Bảo Ngọc tại Xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk; Quyền đòi nợ giữa Bảo Ngọc và Nhóm Công ty.
TỔNG CỘNG	1.766.427.251.023			
Trong đó:				
Vay dài hạn	1.579.923.087.661			
Vay dài hạn đến hạn trả	186.504.163.362			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022, ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

<i>Tổ chức sắp xếp phát hành</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích phát hành</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(23.287.673)				
	<u>299.976.712.327</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings
Chi phí phát hành	(15.695.890.494)				
	<u>484.304.109.506</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	1.000.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2029 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	Tín chấp
Chi phí phát hành	(44.448.496.043)				
	<u>955.551.503.957</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.739.832.325.790</u>				
<i>Trong đó</i>					
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>299.976.712.327</i>				
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>1.439.855.613.463</i>				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Nhóm Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu (tiếp theo)

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Nhóm Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Nhóm Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

24.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 25.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	64.800.057.579	42.632.532.608
Số đầu kỳ	53.713.440.628	32.574.668.820
Số phân bổ tăng trong kỳ	11.086.616.951	10.057.863.788
Số cuối kỳ	64.800.057.579	42.632.532.608
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(14.076.874.316)	(17.830.707.283)
Số đầu kỳ	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.876.916.484	1.848.762.907
Số cuối kỳ	(14.076.874.316)	(17.830.707.283)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	513.074.569.286	487.153.211.348

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	67.908.997.781	14.532.914.747	53.376.083.034	34.896.908.134	7.593.166.937	27.303.741.197	
	198.096.062.993	21.454.732.351	176.641.330.642	110.413.126.364	12.540.212.480	97.872.913.884	
	266.005.060.774	35.987.647.098	230.017.413.676	145.310.034.498	20.133.379.417	125.176.655.081	
Nợ thuế tài chính dài hạn							
Trên 1 – 5 năm							
TỔNG CỘNG							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Kỳ trước:						
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	-	-	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314
Phát hành cổ phiếu	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần						
trong kỳ	-	-	-	-	342.516.620.259	342.516.620.259
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	740.775.109.596	4.275.260.143.573
Kỳ này:						
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	525.179.035.393	4.059.664.069.370
Lợi nhuận thuần						
trong kỳ	-	-	-	-	309.460.939.784	309.460.939.784
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(304.016.320.000)	304.016.320.000	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	304.016.320.000	-	(304.241.774.908)	(225.454.908)
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	52.603.680.000	608.032.640.000	137.648.613.977	530.398.200.269	4.368.899.554.246

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23.04.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20.05.2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2026, và Công văn số 4821/UBCK-QLCB ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã được thông qua việc phát hành 30.402.164 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành thêm 30.402.164 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn Thặng dư vốn để tăng vốn cổ phần.

Theo Báo cáo kết quả số 30.2026/BAF/BCKQ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và Công văn số 6110/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 7 năm 2026 của UBCKNN thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức và 30.401.632 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 586/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 7 năm 2026 và Thông báo số 1511/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu phát hành nêu trên có hiệu lực niêm yết vào ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 7 năm 2026. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 3.648.249.060.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 20.07.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026, Công ty đã được thông qua (i) kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Nhóm Công ty ("ESOP"), với số lượng dự kiến phát hành là 8.000.000 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu; và (ii) phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, với số lượng dự kiến phát hành là 40.536.100 cổ phiếu và giá phát hành 15.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các phương án phát hành này.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	95.681.935	956.819.350.000	95.681.935
	79.887.550.000	7.988.755	79.887.550.000	7.988.755
	2.003.509.520.000	200.350.952	2.003.509.520.000	200.350.952
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	3.040.216.420.000	304.021.642
				100,000
				31,472
				2,628
				65,900
				100,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	650.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.040.216.420.000</u>	<u>3.040.216.420.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	304.016.320.000	-

25.4 Cổ phiếu

	Kỳ này	Số lượng cổ phiếu Kỳ trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Vốn điều lệ đã góp	9.789.922.338	9.786.945.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.929.917.321)	(5.329.574.169)
TỔNG CỘNG	4.860.005.017	4.457.371.199

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	4.457.371.199	9.628.130.304
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	2.976.970	8.725.979
Lợi nhuận thuần trong kỳ	399.656.848	361.700.970
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(5.700.000.000)
Số cuối kỳ	4.860.005.017	4.298.557.253

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	3.904.422.135.966	2.510.891.190.505
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.877.613.272.909	2.509.551.357.149
Doanh thu bán cám	22.015.356.519	1.083.845.897
Khác	4.793.506.538	255.987.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.715.976.258)	(449.017.170)
Chiết khấu thương mại	(15.713.673.158)	(449.017.170)
Hàng bán bị trả lại	(2.303.100)	-
Doanh thu thuần	3.888.706.159.708	2.510.442.173.335
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.888.279.770.008	2.510.231.105.735
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	426.389.700	211.067.600

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.402.357.684	7.121.084.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.939.857.530	1.328.242.245
Khác	1.921.746.897	1.812.293.850
TỔNG CỘNG	19.263.962.111	10.261.621.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	234.159.262.691	119.038.583.738
Chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	18.584.648.714	9.414.023.178
Phí cam kết rút vốn	-	4.678.331.091
Khác	2.981.874.668	1.034.707.626
TỔNG CỘNG	255.725.786.073	134.165.645.633

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.060.060.018.175	1.902.143.529.104
Giá vốn hoạt động bán cảm	21.615.737.814	1.210.319.222
Khác	4.574.091.421	242.876.739
TỔNG CỘNG	3.086.249.847.410	1.903.596.725.065

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	60.474.829.845	32.997.916.129
Chi phí vận chuyển	28.784.326.012	8.678.976.996
Chi phí nhân viên	17.199.297.882	10.782.991.098
Chi phí khấu hao	4.993.512.057	3.474.741.158
Khác	9.497.693.894	10.061.206.877
Chi phí quản lý doanh nghiệp	154.193.264.082	105.048.853.599
Chi phí nhân viên	89.318.072.781	50.888.378.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.579.654.301	28.430.549.822
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.742.895.116	1.238.979.145
Phân bổ lợi thế thương mại	670.107.676	670.107.676
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	36.174.036.691	21.193.431.457
TỔNG CỘNG	214.668.093.927	138.046.769.728

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	3.501.310.845	9.433.640.441
Bồi thường từ bảo hiểm	1.861.290.290	7.179.542.456
Khác	1.640.020.555	2.254.097.985
Chi phí khác	(18.234.996.897)	(1.032.849.739)
Chi phí phạt, bồi thường	(16.081.470.605)	(26.523.778)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.030.507.306)	(11.190.813)
Khác	(1.123.018.986)	(995.135.148)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(14.733.686.052)	8.400.790.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.479.777.689.625	1.368.660.343.422
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12.2, 14, 15, 16 và 19)	329.423.452.796	227.111.906.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.827.586.903	208.234.269.530
Chi phí nhân viên	168.048.117.362	141.776.452.218
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	51.132.597.134	93.233.116.274
TỔNG CỘNG	3.300.917.941.337	2.041.643.494.793

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An.
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân, Chăn nuôi TMC, Thành Đạt Gia Lai, Hòa Phát Bồn, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2, Khoi Duong.
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn các công ty con nêu trên được miễn thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động;
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- BAF Bình Phước
Đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất, Công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 10% theo ngành nghề và địa bàn cho suốt thời gian hoạt động;
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty này áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Chi nhánh Nghệ An, BAF Tây Ninh, Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, BAF Tây Ninh 1, BAF Ninh Bình, Chế biến thực phẩm BAF Hà Nội, Chế biến thực phẩm BAF Bình Minh, CNC BAF Hà Nội 1, CNC BAF Hà Nội 2.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho chi nhánh và các công ty con nêu trên là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	10.390.773.022	17.140.730.708
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	36.070.430
	29.440.315.768	17.176.801.138
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.708.204.043)	(6.759.677.693)
TỔNG CỘNG	26.732.111.725	10.417.123.445

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	336.592.708.357	353.295.444.674
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	50.488.906.254	52.994.316.701
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	9.288.142.357	3.179.208.516
Chi phí không được trừ	7.432.766.638	2.872.031.994
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	3.294.844.824	3.600.727.405
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.662.992.543	1.508.679.568
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	815.364.702	-
Phân bổ lợi thế thương mại	28.420.954	28.420.954
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	36.070.430
Lỗ thuế kết chuyển từ kỳ trước của các công ty con	(3.161.900.871)	(461.476.158)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(14.903.606.110)	(14.740.889.614)
Thu nhập được miễn thuế	(47.263.362.312)	(38.599.966.351)
Chi phí thuế TNDN	26.732.111.725	10.417.123.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	18.638.751.803	15.852.252.194	2.786.499.609	4.079.270.124
Chi phí trích trước khác	8.471.444.772	1.850.235.798	6.621.208.974	3.207.739.649
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	24.376.365.150	35.143.439.043	(10.767.073.893)	-
	51.486.561.725	52.845.927.035	(1.359.365.310)	7.287.009.773
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(2.542.842.280)	(6.610.411.633)	4.067.569.353	(527.332.080)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(4.346.479.671)	(8.414.049.024)	4.067.569.353	(527.332.080)
Thuế TNDN hoãn lại thuần	47.140.082.054	44.431.878.011		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.708.204.043	6.759.677.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 478.823.709.516 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 224.784.591.887 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	(1.444.398.523)	-
2020	2025	1.464.804.817	(1.428.401.387)	(36.403.430)	-
2021	2026	6.873.138.871	(6.207.032.835)	-	666.106.036
2022	2027	22.824.011.427	(13.139.594.276)	-	9.684.417.151
2023	2028	222.574.138.232	(199.679.080.261)	-	22.895.057.971
2024	2029	174.319.525.573	(21.902.117.333)	-	152.417.408.240
2025	2030	335.020.327.179	(67.525.819.819)	-	267.494.507.360
2026	2031	25.666.212.758	-	-	25.666.212.758
TỔNG CỘNG		791.913.607.352	(311.609.095.883)	(1.480.801.953)	478.823.709.516

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển với giá trị 478.823.709.516 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 (i)	2028	88.843.085.871	(24.378.705.525)	-	64.464.380.346
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
2025 (i)	2030	127.539.192.274	-	-	127.539.192.274
2026 (i)	2031	67.962.995.567	-	-	67.962.995.567
TỔNG CỘNG		371.275.545.916	(42.463.670.305)	-	328.811.875.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 328.811.875.611 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 260.848.880.044 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thuế sang kỳ sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 33.4)	478.823.709.516	229.030.544.264
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 33.5)	328.811.875.611	157.393.124.280
TỔNG CỘNG	807.635.585.127	386.423.668.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Sạch Vmeco Bạc Liêu ("Vmeco Bạc Liêu")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt Nam (Stemkos)	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thú y Tân Long ("Thú y Tân Long")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba ("Thực phẩm Ocoba")	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Đồng Tháp ("Tân Long – Đồng Tháp")	Chi nhánh của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi nhánh Hải Phòng ("Tân Long – Hải Phòng")	Chi nhánh của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An – Chi nhánh Đồng Tháp ("A An – Đồng Tháp")	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT") kiểm Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT độc lập (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Phú	TV HĐQT độc lập (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan *Mối quan hệ*

Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng (đến ngày 9 tháng 7 năm 2026)
Bà Phan Thị Kim Trang	Kế toán trưởng (từ ngày 10 tháng 7 năm 2026)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Siba Tech	Mua tài sản cố định và xây dựng trại	287.575.747.838	83.981.152.187
	Mua hàng	575.445.788	-
	Thu hộ	527.823.564	-
	Chi hộ	186.638.636	-
	Bán hàng	167.110.480	60.658.500
Vmeco Bạc Liêu	Mua dịch vụ	7.071.144.671	-
Siba Cư Jút	Mua dịch vụ	1.290.159.206	-
A An	Bán hàng	108.797.520	58.656.000
	Mua dịch vụ	72.000.000	-
Stemkos	Doanh thu cho thuê	68.181.818	-
Tân Long	Bán hàng	42.327.840	91.753.100
	Mua dịch vụ	25.000.000	-
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	46.862.280	-
A An – Đồng Tháp	Bán hàng	30.074.400	-
Tân Long – Hải Phòng	Bán hàng	18.935.280	-
Thủ y Tân Long	Bán hàng	10.239.500	-
Thực phẩm Ocoba	Bán hàng	2.042.400	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Tech	Bán hàng	294.189.594	3.309.336
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	36.489.398	
Thủ y Tân Long	Bán hàng	10.299.500	-
Tân Long	Bán hàng	-	204.636.348
TỔNG CỘNG		340.978.492	207.945.684
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	88.898.497.970	134.274.471.647
Solacons	Mua hàng	1.145.454.547	1.145.454.547
TỔNG CỘNG		90.043.952.517	135.419.926.194
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	22.110.662.223
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	252.038.660.962	305.568.732.760
Vmeco Bạc Liêu	Mua hàng	2.671.481.143	1.381.544.878
Siba Cư Jut	Mua hàng	483.011.508	611.891.203
Solacons	Mua hàng	87.272.728	1.383.272.728
A An	Mua hàng	38.880.000	-
Tân Long	Mua hàng	16.520.000	1.470.020.000
TỔNG CỘNG		255.335.826.341	310.415.461.569
Phải trả người bán dài hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	-	36.687.475.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	180.000.000
Bà Bùi Hương Giang	861.013.326	630.983.351
Ông Lê Xuân Thọ	72.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Phú	36.000.000	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	108.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	814.441.289	603.656.754
Ông Ngô Cao Cường	828.172.900	617.427.714
Ông Nguyễn Văn Minh	877.896.403	615.182.539
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	-	36.000.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	234.823.380	210.482.690
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	-	289.692.722
Bà Trần Thị Thanh Trà	175.865.155	156.950.577
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	340.976.673	269.064.376
TỔNG CỘNG	4.659.689.126	3.955.940.723

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	309.497.697.391	342.516.620.259
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	15.698.723.708	27.613.476.009
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	325.196.421.099	370.130.096.268
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	364.824.906	334.659.160
Ảnh hưởng suy giảm do Trái phiếu có thể chuyển đổi	77.140.672	70.762.254
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	441.965.578	405.421.414
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	848	1.023
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	736	913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ này đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn và chia cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty đã thực hiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như đã trình bày tại *Thuyết minh số 25.1*. Đồng thời, bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu đã nêu trên.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán heo	Bán cầm	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng	5.495.807.629.232	2.061.745.902.480	285.275.111.455	(3.954.122.483.459)	3.888.706.159.708
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(1.633.910.332.581)	(2.039.730.545.961)	(280.481.604.917)	3.954.122.483.459	-
Tổng doanh thu thuần	3.861.897.296.651	22.015.356.519	4.793.506.538	-	3.888.706.159.708
Kết quả					
Lợi nhuận góp	801.837.278.476	399.618.705	219.415.117	-	802.456.312.298
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	19.263.962.111
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(255.725.786.073)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(60.474.829.845)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	(154.193.264.082)
Thu nhập khác	-	-	-	-	3.501.310.845
Chi phí khác	-	-	-	-	(18.234.996.897)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(29.440.315.768)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	2.708.204.043
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	309.860.596.632
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	21.537.383.699.746	1.229.616.619.696	229.984.273.571	(9.484.959.333.835)	13.512.025.259.178
Tài sản bộ phận	21.537.383.699.746	1.229.616.619.696	229.984.273.571	(10.721.500.927.864)	12.275.483.665.149
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	1.236.541.594.029	1.236.541.594.029
Tổng nợ phải trả	14.576.485.539.768	592.918.969.912	-	(6.031.129.533.132)	9.138.265.699.915
Nợ phải trả bộ phận	14.576.485.539.768	592.918.969.912	-	(6.031.129.533.132)	9.138.265.699.915

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp	4.099.972.044.757	1.323.407.695.497	73.076.515.167	(2.983.014.082.086)	2.510.442.173.335
dịch vụ ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng	(1.590.787.886.594)	(1.319.323.849.600)	(72.902.345.892)	2.983.014.082.086	-
và cung cấp dịch vụ cho	2.509.184.158.163	1.083.845.897	174.169.275	-	2.510.442.173.335
các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần					
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	606.943.247.444	(126.473.325)	28.674.151	-	606.845.448.270
Doanh thu hoạt động tài chính					10.261.621.063
Chi phí tài chính					(134.165.645.633)
Chi phí bán hàng					(32.997.916.129)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(105.048.853.599)
Thu nhập khác					9.433.640.441
Chi phí khác					(1.032.849.739)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(17.176.801.138)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					6.759.677.893
Lợi nhuận sau thuế TNDN					342.878.321.229
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	14.897.466.617.198	1.318.548.555.996	58.107.453.923	(7.772.360.447.925)	8.501.762.179.192
Tài sản bộ phận	14.897.466.617.198	1.318.548.555.996	58.107.453.923	(8.401.032.473.271)	7.873.090.153.846
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	628.672.025.346	628.672.025.346
Tổng nợ phải trả	8.441.224.790.611	625.084.767.368	-	(4.844.106.079.613)	4.222.203.478.366
Nợ phải trả bộ phận	8.441.224.790.611	625.084.767.368	-	(4.844.106.079.613)	4.222.203.478.366

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Đến 1 năm	307.668.139.161	316.113.059.105
Từ 1 đến 5 năm	1.181.196.722.164	1.189.172.002.480
Trên 5 năm	1.769.596.786.187	1.912.231.211.436
TỔNG CỘNG	3.258.461.647.512	3.417.516.273.021

37.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Dự án Giai Xuân	135.834.546.807	417.961.139.495
Dự án Thành Đạt Gia Lai	609.314.366.837	662.263.034.724
Dự án Tây An Khánh	90.609.715.328	174.538.923.082
Dự án Sông Hình	31.670.842.187	41.658.978.421
Dự án Nhà máy Cắm Bình Định	-	131.756.886.330
TỔNG CỘNG	867.429.471.159	1.428.178.962.052

37.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	Giá trị hợp đồng	VND Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao		
Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	699.840.000.000	578.243.079.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
VND			
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	478.318.619.057	7.103.184.803	485.421.803.860
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.600.000	(174.600.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	98.317.429.829	(6.928.584.803)	91.388.845.026
Hàng tồn kho	2.725.620.167.681	(2.386.752.394.629)	338.867.773.052
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	2.391.854.024.849	2.391.854.024.849
Tài sản cố định hữu hình	3.311.518.714.313	(61.108.662.721)	3.250.410.051.592
- Nguyên giá	3.978.274.414.612	(71.615.570.878)	3.906.658.843.734
- Giá trị khấu hao lũy kế	(666.755.700.299)	10.506.908.157	(656.248.792.142)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	698.483.309.680	698.483.309.680
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	698.483.309.680	698.483.309.680
- Nguyên giá	-	1.008.732.113.217	1.008.732.113.217
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	(310.248.803.537)	(310.248.803.537)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.392.177.973.739	(5.101.630.220)	1.387.076.343.519
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.273.557.175.808	(637.374.646.959)	636.182.528.849
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao và hao mòn	112.743.965.504	114.367.940.926	227.111.906.430
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(173.530.875.740)	100.168.195.007	(73.362.680.733)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(429.574.643.562)	(318.739.195.511)	(748.313.839.073)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	104.203.059.578	104.203.059.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung



Phan Thị Kim Trang



Bùi Hương Giang



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất bán niên 2026 so với
cùng kỳ năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng	336.592.708.357	353.295.444.674	(16.702.736.317)	-4.73%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng	309.860.596.632	342.878.321.229	(33.017.724.597)	-9.63%

Mặc dù lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm gần 10% so với cùng kỳ năm 2025, bức tranh tổng thể 6 tháng đầu năm của Công ty vẫn ghi nhận nhiều điểm tích cực, phản ánh nền tảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng và chiến lược mở rộng đang đi đúng lộ trình. Cụ thể:

- Sản lượng heo của BAF 6 tháng đạt mức khoảng 532.000 con tăng khoảng 61% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 99% kế hoạch 6 tháng đầu năm. Doanh thu thuần hợp nhất của BAF 6 tháng đầu năm đạt khoảng 3.899 tỷ VND, đạt 105% kế hoạch 6 tháng đề ra. Các kết quả này cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- Mảng thịt mạnh, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị Feed – Farm – Food giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp, hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.

Các yếu tố ảnh hưởng trong 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu mang tính thời điểm và gắn với giai đoạn đầu tư, không phản ánh sự suy giảm của hoạt động kinh doanh cốt lõi. Cụ thể:

- Giá bán bình quân 6 tháng năm 2026 (khoảng 63.000 - 65.000 VND/kg) thấp hơn cùng kỳ năm trước (khoảng 65.000 - 70.000 VND/kg).
- Chi phí lãi vay tăng cao do biến động về mặt bằng lãi suất trên thị trường so với cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố ngoại cảnh nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của Công ty.



- Việc mở rộng nhanh và đưa các trại mới vào vận hành trong 6 tháng đầu năm khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng so với cùng kỳ, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu.
- Với diễn biến dịch tả lợn châu Phi (ASF) trong kỳ tiếp tục phức tạp, Công ty tiếp tục tăng cường các biện pháp an toàn sinh học, phòng dịch và chi phí tái đàn nhằm chủ động bảo vệ đàn vật nuôi và duy trì tính ổn định của hoạt động sản xuất trong dài hạn.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

